

Phiên thứ sáu, ngày 13 tháng 11 năm 2020

<b>VNINDEX:</b>	966.29
Giá trị: 8,021.834 tỷ	7.01(0.73%)
Khối ngoại(ròng):	221.81 tỷ
<b>HNX-INDEX:</b>	144.74
Giá trị: 810.096 tỷ	0.12(0.08%)
Khối ngoại(ròng):	-6.7 tỷ
<b>UPCOM-INDEX:</b>	64.7
Giá trị: 311.587 tỷ	0.18(0.28%)
Khối ngoại(ròng):	-25.53 tỷ

#### Thông số vĩ mô:

	Giá trị	%
Giá dầu	40.4	-1.78
Giá vàng	1,878	0.06
Tỷ giá USD/VND	23,176	0.04
Tỷ giá EUR/VND	27,389	0.27
Tỷ giá JPY/VND	22,056	0.09
LS liên ngân hàng 1 tháng	0.4	31.38
LS TPCP 5 năm	1.3	-1.12

(Nguồn: Bloomberg)

#### Top giao dịch khối ngoại (Tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
VJC	280.8	CTG	103.9
VHM	51.3	HDB	54.8
VRE	38.7	VNM	23.3
MBB	23.8	MSN	15.7
GAS	21.7	SSI	10.8

#### THỊ TRƯỜNG TUẦN QUA

VN-Index tiếp tục có một tuần giao dịch lạc quan về điểm số. Bên cạnh đó, thanh khoản cũng đã được cải thiện. Các chỉ số thị trường biến động tích cực trong tuần qua. VN-Index kết thúc tuần tăng 2.98% đạt mức 966.29 điểm; HNX-Index đóng cửa tuần tăng 3.90% dừng tại 144.74 điểm. Thanh khoản trung bình trên cả hai sàn biến động cùng chiều trong tuần qua. Khối lượng khớp lệnh trung bình trên sàn HOSE đạt hơn 377 triệu cổ phiếu/phiên, tăng 32.47% so với tuần giao dịch trước. Sàn HNX đạt trung bình hơn 54 triệu cổ phiếu/phiên, tăng 52.4%. Trong tuần qua, VN-Index tiếp tục leo dốc với 4/5 phiên tăng điểm tích cực. Bên cạnh đó, thanh khoản đã có sự cải thiện so với tuần giao dịch trước đó. Tâm điểm trong tuần qua tập trung ở các cổ phiếu như VHM, VIC, GVR, VCB khi liên tục bứt phá tốt. Trong đó, nổi bật là VHM với mức tăng ấn tượng hơn 3% và đóng góp hơn 2 điểm vào đà tăng của VN-Index. Nhóm ngân hàng đã hoàn thành tốt vai trò dẫn dắt thị trường của mình khi có nhiều cổ phiếu trong ngành này nằm trong top 10 mã ảnh hưởng tích cực lên VN-Index. Đa số các Large Cap trong nhóm đều giao dịch với sắc xanh. Các cổ phiếu như VCB, CTG, TCB, BID đồng loạt tăng giá đã lan tỏa tín hiệu lạc quan lên toàn ngành. Diễn biến nhóm thực phẩm - đồ uống khá khả quan. Các cổ phiếu nổi bật trong ngành như KDC, GTN, SAB, MSN, QNS, SBT đều cho thấy sắc xanh tích cực. Trong khi đó, ông lớn VNM lại giảm đến hơn 1% thị giá, BHN lùi sâu gần 3%, DBC giảm nhẹ dưới tham chiếu. Kỳ vọng về một loại vắc-xin ngừa Covid-19 hiệu quả đã tác động tích cực lên giá dầu trong tuần qua. Hầu hết các bluechip trong ngành dầu khí đều đồng loạt leo dốc. Có thể kể đến như GAS tăng gần 4%, PVS tiến gần 12%, PVD tăng gần 8%, PVB tăng hơn 5%, PVC tăng hơn 10%, mã OIL thì tạm dừng quanh mốc tham chiếu so với tuần trước.

Nhà đầu tư nước ngoài: Bán ròng gần 1,497 tỷ đồng trên cả hai sàn. Khối ngoại bán ròng gần 1,500 tỷ đồng trên sàn HOSE và mua ròng gần 3 tỷ đồng trên sàn HNX.

## Cập nhật hàng giá cả thị trường hàng hóa 13/11

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	40.29	-2.02%	8.50%	-2.50%	-24.51%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	42.80	-1.68%	8.50%	-2.10%	-27.02%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	USDcent/gallon	113.46	-1.94%	4.60%	-3.80%	-24.01%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1878.91	0.11%	-3.70%	-1.20%	29.18%		PNJ
Bạc	USD/ounce	24.22	-0.25%	-5.40%	-0.20%	42.78%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1143.00	-0.22%	3.80%	8.10%	19.62%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	593.25	-0.67%	-2.60%	-1.20%	8.50%		AFX
Sữa	USD /cwt	18.38	-0.43%	-1.70%	1.20%	5.81%	VNM, GTN	KDC
Cao su	JPY/kg	216.38	-2.09%	0.50%			DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	14.92	2.97%	3.00%	6.50%	8.67%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	UScent/lb	112.95	0.89%	4.10%	0.30%	-7.61%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD/ton	6934.00	0.71%	1.20%	3.60%	19.30%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép	USD/ton	578.62	-0.35%	1.40%	7.30%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC	USD/ton	594.62	-0.20%	0.30%	5.90%			
Nhôm	USD/ton	1930.00	0.63%	1.70%	3.90%	10.86%		CAV, SAM
Quặng sắt	USD/ton	124.99	-1.54%	4.70%	4.30%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	62.80	0.56%	0.20%	9.00%	-16.32%	HLC, NBC	HT1, BCC

### Thông tin nổi bật

#### Giá dầu

- Dầu thô Brent kỳ hạn tháng 1/2021 giảm 27 US cent xuống 43.53 USD/thùng. Dầu thô WTI kỳ hạn tháng 12/2020 giảm 33 US cent xuống 41.12 USD/thùng.
- Tồn kho dầu thô của Mỹ tăng 4.3 triệu thùng trong tuần trước.
- OPEC+ dự kiến trì hoãn kế hoạch gia tăng nguồn cung trong tháng 1/2021 do triển vọng đang suy yếu. Họ đang xem xét việc giảm mức cắt giảm nguồn cung xuống còn 5.7 triệu thùng/ngày.

#### Giá vàng

- Vàng giao ngay tăng 0.7% lên 1,877.36 USD/ounce. Vàng kỳ hạn tháng 12/2020 tăng 0.6% lên 1,873.3 USD.
- Số lượng người Mỹ xin trợ cấp thất nghiệp mới giảm nhưng tốc độ sụt giảm chậm lại và sự cải thiện đang bị hạn chế bởi đại dịch Covid-19 đang hoành hành.

#### Giá sắt thép

- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 1/2021 trên sàn Đại Liên tăng 0.2% lên 836 CNY/tấn. Trên sàn Thượng Hải, giá thép cây giảm 0.2% xuống 3,832 CNY/tấn. Thép cuộn cán nóng giảm 0.7% xuống 3,924 CNY/tấn.
- Cơ quan kế hoạch nhà nước Trung Quốc cho biết họ đã phê duyệt dự án đường sắt cao tốc với tổng vốn đầu tư 85.1 tỷ CNY.

#### Giá cao su

- Hợp đồng cao su tháng 4/2021 trên sàn Osaka tăng 12.6 JPY hay 5.7% lên 232.5 JPY (2.21 USD)/kg. Trên sàn Thượng Hải, cao su kỳ hạn tháng 1/2021 tăng 3.2% đóng cửa tại 14,490 CNY/tấn.
- Doanh số bán ô tô của Trung Quốc - thị trường ô tô và tiêu thụ cao su lớn nhất thế giới – là mạnh mẽ cũng hỗ trợ giá, lượng mua tăng 12.5% so với một năm trước trong tháng 10.

### Giá nông sản

- Cà phê arabica kỳ hạn tháng 12/2020 trên sàn ICE tăng 1 US cent hay 0.9% lên 1.101 USD/lb. Cà phê robusta kỳ hạn tháng 1/2021 trên sàn London tăng 20 USD hay 1.44% lên 1,413 USD/tấn.
- Brazil đã xuất khẩu 4.1 triệu bao cà phê trong tháng 10, nhiều hơn 11.5% so với cùng kỳ năm trước và là kỷ lục trong một tháng.
- Đường thô kỳ hạn tháng 3/2021 trên sàn ICE tăng 0.47 US cent hay 3.3% lên 14.92 US cent/lb. Đường trắng kỳ hạn tháng 12/2020 trên sàn London tăng 9.5 USD hay 2.4% lên 406.9 USD/tấn.
- Giá gạo Việt Nam 5% tằm tăng lên 495 – 500 USD/tấn từ mức 493 – 497 USD trong tuần trước. Nguồn cung trong nước thấp và vụ thu hoạch thu đông sẽ kết thúc trong tháng này. Gạo 5% tằm của Thái Lan tăng lên 470 – 485 USD/tấn từ mức 455 - 458 USD một tuần trước. Giá gạo đỏ 5% tằm của Ấn Độ không đổi ở mức 366 – 370 USD/tấn, thấp nhất kể từ cuối tháng 3.

### Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE	
<a href="#">MWG</a>	Bán lẻ	111.1	0.0%	1.2	2,186	3.3	8,517	13.0	3.3	49.0%	29.0%	
<a href="#">PNJ</a>	Bán lẻ	73.8	0.3%	1.2	722	2.0	4,592	16.1	3.4	48.9%	22.8%	
<a href="#">BVH</a>	Bảo hiểm	55.2	2.2%	1.5	1,782	2.9	1,731	31.9	2.0	28.5%	7.1%	
<a href="#">PVI</a>	Bảo hiểm	29.0	0.3%	0.3	282	0.0	2,729	10.6	1.0	54.4%	9.1%	
<a href="#">VIC</a>	Bất động sản	107.4	0.6%	0.8	15,794	2.5	2,660	40.4	4.2	13.8%	11.0%	
<a href="#">VRE</a>	Bất động sản	27.2	0.0%	1.1	2,687	4.0	1,001	27.2	2.2	30.0%	8.1%	
<a href="#">VHM</a>	Bất động sản	78.3	1.4%	1.2	11,199	8.2	6,895	11.4	3.4	21.9%	35.4%	
<a href="#">DXG</a>	Bất động sản	13.7	1.5%	1.4	309	5.3	(151)	N/A	N/A	1.1	35.8%	-1.3%
<a href="#">SSI</a>	Chứng khoán	17.8	1.7%	1.3	465	3.2	1,834	9.7	1.1	49.6%	11.5%	
<a href="#">VCI</a>	Chứng khoán	42.1	-0.9%	1.0	303	1.6	3,770	11.2	1.7	26.7%	15.9%	
<a href="#">HCM</a>	Chứng khoán	22.9	1.3%	1.6	304	2.9	1,705	13.4	1.6	48.9%	11.8%	
<a href="#">FPT</a>	Công nghệ	53.8	0.6%	0.8	1,834	3.1	4,236	12.7	2.8	49.0%	23.1%	
<a href="#">FOX</a>	Công nghệ	51.4	-0.2%	0.4	611	0.0	4,812	10.7	2.7	0.0%	28.3%	
<a href="#">GAS</a>	Dầu khí	73.5	0.1%	1.4	6,116	2.9	4,752	15.5	3.0	3.0%	19.7%	
<a href="#">PLX</a>	Dầu khí	48.8	0.4%	1.5	2,586	1.0	682	71.6	2.9	16.0%	4.3%	
<a href="#">PVS</a>	Dầu khí	15.1	1.3%	1.5	314	7.0	1,621	9.3	0.6	10.3%	6.3%	
<a href="#">BSR</a>	Dầu khí	7.0	0.0%	0.8	944	0.3	898	7.8	0.6	41.1%	8.5%	
<a href="#">DHG</a>	Dược	102.5	-1.3%	0.5	583	0.0	5,405	19.0	4.0	54.8%	21.7%	
<a href="#">DPM</a>	Hóa chất	17.8	0.8%	0.4	303	4.0	2,011	8.9	0.9	12.3%	10.4%	
<a href="#">DCM</a>	Hóa chất	12.7	0.0%	0.5	291	1.7	872	14.5	1.0	3.8%	7.4%	
<a href="#">VCB</a>	Ngân hàng	86.9	0.6%	1.1	14,013	1.6	4,630	18.8	3.4	23.6%	19.7%	
<a href="#">BID</a>	Ngân hàng	40.3	1.8%	1.3	7,047	3.2	2,126	19.0	2.1	17.3%	12.5%	
<a href="#">CTG</a>	Ngân hàng	32.0	3.1%	1.2	5,172	14.7	2,948	10.8	1.4	29.3%	14.0%	
<a href="#">VPB</a>	Ngân hàng	24.5	2.7%	1.2	2,597	7.6	4,111	6.0	1.2	23.1%	22.2%	
<a href="#">MBB</a>	Ngân hàng	19.3	3.2%	1.1	2,327	13.4	2,995	6.4	1.2	23.0%	20.0%	
<a href="#">ACB</a>	Ngân hàng	26.5	0.4%	0.9	2,490	7.2	3,109	8.5	1.7	30.0%	23.0%	
<a href="#">BMP</a>	Nhựa	54.7	0.0%	0.8	195	0.4	6,186	8.8	1.9	80.8%	20.7%	
<a href="#">NTP</a>	Nhựa	32.6	-0.3%	0.4	167	0.1	3,820	8.5	1.4	19.0%	17.5%	
<a href="#">MSR</a>	Tài nguyên	15.5	-1.9%	0.4	667	0.2	356	43.5	1.2	1.7%	2.9%	
<a href="#">HPG</a>	Thép	32.0	1.6%	1.2	4,603	16.8	3,241	9.9	1.9	33.6%	21.3%	
<a href="#">HSG</a>	Thép	18.1	1.4%	1.5	349	7.6	2,591	7.0	1.2	10.9%	19.1%	
<a href="#">VNM</a>	Tiêu dùng	107.4	0.4%	0.8	9,758	5.1	4,784	22.5	7.6	58.0%	35.3%	
<a href="#">SAB</a>	Tiêu dùng	185.0	0.9%	0.8	5,158	0.3	6,312	29.3	6.0	63.1%	22.6%	
<a href="#">MSN</a>	Tiêu dùng	90.1	-3.2%	1.1	4,602	4.3	2,067	43.6	5.1	34.1%	8.9%	

<a href="#">SBT</a>	Tiêu dùng	16.2	-0.3%	0.9	412	2.7	702	23.0	1.3	5.9%	5.5%	
ACV	Vận tải	69.0	1.2%	0.8	6,531	1.2	3,450	20.0	4.1	3.3%	22.3%	
VJC	Vận tải	112.7	0.0%	1.1	2,567	2.4	(1,528)	N/A	4.2	17.4%	-5.6%	
<a href="#">HVN</a>	Vận tải	27.2	1.3%	1.7	1,674	1.7	(7,345)	N/A	5.7	9.2%	-83.7%	
<a href="#">GMD</a>	Vận tải	26.3	0.0%	0.9	340	1.2	1,179	22.3	1.3	49.0%	5.8%	
<a href="#">PVT</a>	Vận tải	14.8	0.3%	1.2	180	2.4	1,966	7.5	0.9	17.2%	12.5%	
VCS	Vật liệu xây dựng	76.0	-0.5%	1.0	513	0.6	8,260	9.2	3.2	2.9%	39.8%	
<a href="#">VGC</a>	Vật liệu xây dựng	23.1	-0.2%	0.7	450	0.1	1,411	16.4	1.6	7.7%	10.1%	
<a href="#">HT1</a>	Vật liệu xây dựng	16.5	-0.6%	0.9	274	0.6	1,762	9.4	1.1	5.9%	11.9%	
<a href="#">CTD</a>	Xây dựng	61.6	-0.6%	1.0	204	2.4	7,504	8.2	0.6	46.3%	6.9%	
CII	Xây dựng	17.1	0.0%	0.3	178	0.8	114	149.8	0.8	31.5%	0.5%	
REE	Điện	44.5	0.0%	-1.4	600	0.6	4,599	9.7	1.3	49.0%	13.7%	
PC1	Điện	25.0	0.6%	-0.4	173	0.5	2,689	9.3	1.0	14.0%	11.8%	
<a href="#">POW</a>	Điện	10.0	0.4%	0.6	1,018	1.7	679	14.7	0.8	9.6%	5.8%	
NT2	Điện	23.2	-0.4%	0.6	290	0.1	2,103	11.0	1.6	19.4%	14.6%	
KBC	Khu công nghiệp	14.4	0.7%	0.8	293	0.7	879	16.3	0.7	18.1%	4.4%	
BCM	Khu công nghiệp	39.0	-1%	1.0	1,755	0.0	#N/A	N/A	N/A	2.7	1.8%	#VALUE!

## THÔNG KÊ THỊ TRƯỜNG:

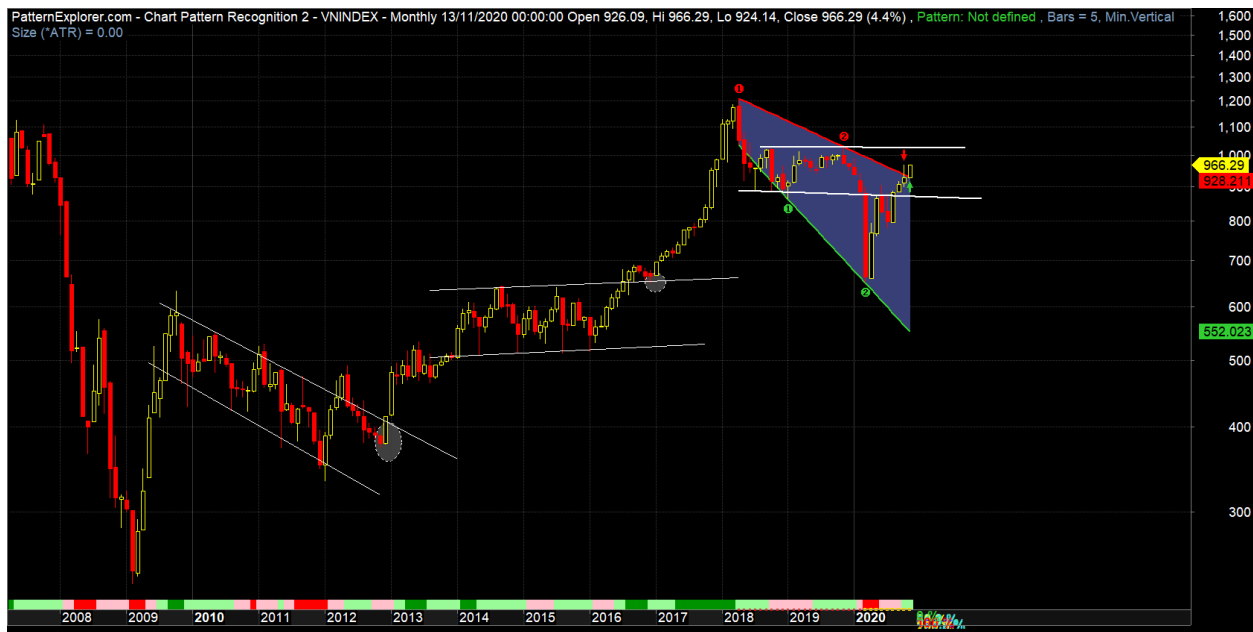
Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VNINDEX					Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX -index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD	CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VHM	78.3	1.42	1.02	2.43MLN	ACB	26.5	0.38	0.2	6.22MLN
CTG	31.95	3.06	0.98	10.71MLN	VCG	41.7	0.97	0.08	243,800
BID	40.3	1.77	0.78	1.83MLN	PVS	15.1	1.34	0.05	10.88MLN
TCB	23	3.14	0.68	22.38MLN	VIX	14.9	1.36	0.02	2.42MLN
VIC	107.4	0.56	0.56	535,350	SHS	13.6	0.74	0.02	2.29MLN

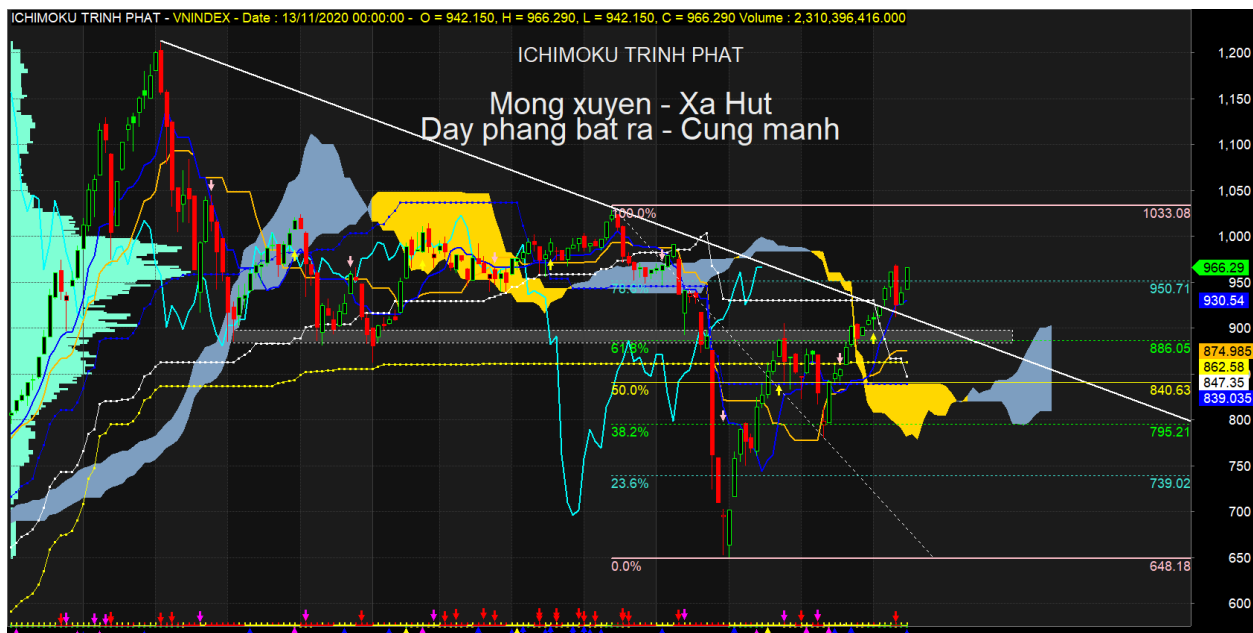
Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VNINDEX					Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD	CK	Giá	%	Index pt	KLGD
MSN	90.1	-3.22	-0.98	1,09MLN	SHB	17.3	-1.14	-0.28	3.7MLN
HNG	10.85	-2.3	-0.08	1.12MLN	NVB	8.5	-2.3	-0.08	1.7MLN
BCM	39	-0.51	-0.06	20,520	SJ1	20.7	-10	-0.02	100
DHG	102.5	-1.3	-0.05	3,300	CEO	7.1	-1.39	-0.02	635,000
SVC	70.3	-6.3	-0.04	1,810	L14	53.5	-1.47	-0.01	44,800

## PHÂN TÍCH KỸ THUẬT:

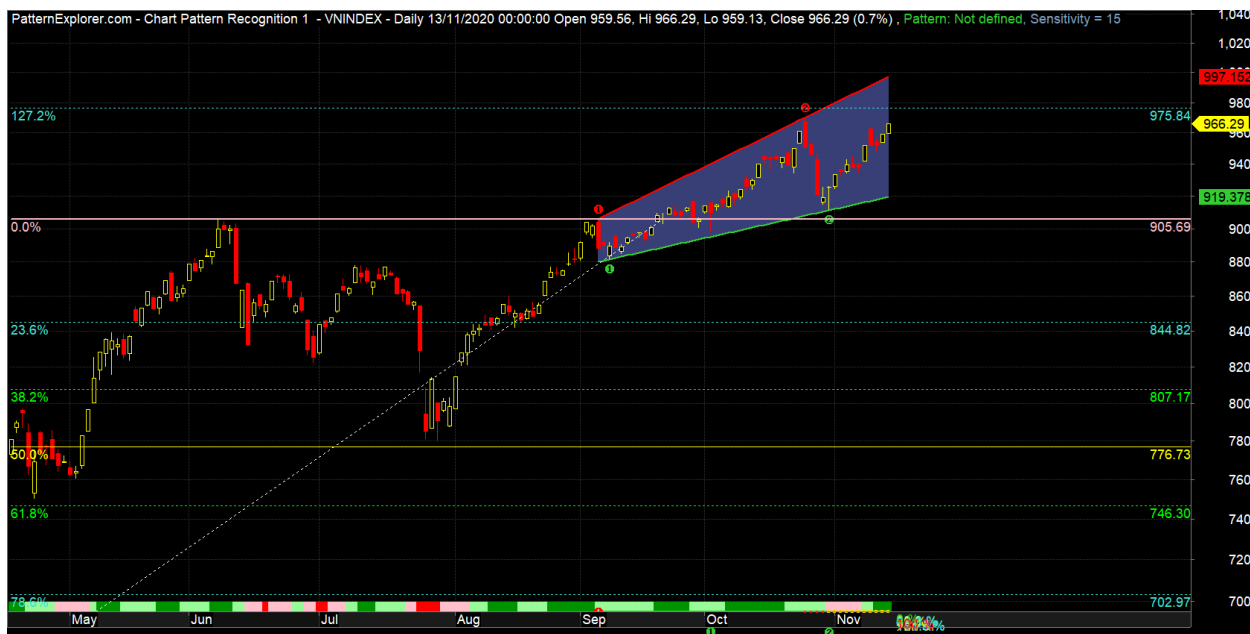
Trên đồ thị tháng, VNINDEX vẫn duy trì trạng thái tích cực khi chỉ số đã vượt lên giá dài hạn trước đó ở vùng 930. Khả năng chỉ số sẽ tiến về vùng 1023 được thiết lập tháng 11/2019.



Trên đồ thị tuần, VNINDEX có tuần tăng điểm trở lại khá tốt, xóa đi sự nguy hiểm đe dọa của tuần cuối tháng 10. Nếu chỉ số tiếp tục vượt 970 thành công thì sóng tăng được xác nhận và hướng tới 1030.



Trên đồ thị ngắn hạn, VNINDEX kết thúc tuần với phiên tăng điểm ấn tượng, khối lượng giao dịch khá mạnh, kênh giá đang mở rộng. Chỉ số đang hướng tới vùng 975, tại đây sẽ có sự rung lắc khá lớn.



### DỰ BÁO TUẦN 09/11 – 13/11:

Diễn biến khó lường từ dịch bệnh Sar Cov 2 vẫn đang làm cho thế giới rất khó kiểm soát. Số người mắc bệnh và chết vì dịch bệnh vẫn không ngừng giảm, thậm chí con số đã tăng lên rất mạnh so với đợt 1. Một số quốc gia đã phải đóng cửa trở lại nền kinh tế như Đức, Pháp, Anh, Ý... Tín hiệu tích cực là việc thử nghiệm vaccin trên diện rộng sẽ dự kiến tiến hành vào tháng 12 tới. Dư âm của cuộc bầu cử tổng thống Mỹ vẫn chưa đi đến hồi kết, chưa chính sách mới nào được công bố.

Trong nước, dịch bệnh đã được kiểm soát và không còn đáng lo ngại. Cuộc đua nước rút thoái vốn các doanh nghiệp vốn nhà nước tiếp tục được đẩy mạnh. Các doanh nghiệp bắt đầu ước tính được con số và mức độ hoàn thành chỉ tiêu năm của mình.

Thị trường đi vào giai đoạn thiếu vắng thông tin hỗ trợ, khối ngoại tạm thời bán ròng chậm lại. Khối tự doanh hoạt động khá mạnh vào thời điểm này. Tuần tới sẽ là thời gian đáo hạn của chi số phái sinh VN30 tháng 11. Dự đoán tuần thị trường sẽ biến động mạnh, vai trò của dòng ngân hàng và 1 số mã nhà Vin sẽ là tâm điểm của thị trường.

### BỘ LỘC CỔ PHIẾU TUẦN QUA:

STT	CK	Thời gian	GIÁ(CLOSE)	KHỐI LƯỢNG
1	AGR	10/11	4.87	556,950
2	BMI	12/11	29	888,060
3	VRE*	10/11	26.7	11,450,730
4	CTD*	9/11	58.2	865,810
5	CTG	13/11	31.95	21,424,820
6	DGC	9/11	45.35	3,904,230

7	DXP	12/11	13.4	559,400
8	MWG	12/11	111.1	1,682,560
9	NKG*	9/11	8.62	2,633,220
10	PC1	9/11	24.25	1,614,430
11	PPC*	13/11	23	731,380
12	HVH	13/11	8.05	362,220
13	VHM	9/11	78	3,746,870
14	TCB	13/11	23	44,753,940
15	VGI	9/11	28.7	572,200
16	TVB	10/11	8.82	1,223,940
17	TVC*	11/11	10	623,600

*Chú ý: Dòng tiền chủ yếu tập trung vào dòng midcap, penny*

#### **Hành động:**

- Nhà đầu tư ngắn hạn: Có thể tranh thủ cơ cấu danh mục dài ngân T+(*chi tiết xin liên hệ 024 3573 0200 - máy lẻ 808*)
- Nhà đầu tư trung hạn: Dài ngân trở lại các mã ngành xuất khẩu, đầu tư công và công nghệ.

**Báo cáo này được thực hiện bởi đội ngũ chuyên gia phân tích của công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương – APEC, bài viết chỉ có giá trị tham khảo, APEC không chịu bất cứ trách nhiệm nào đối với việc sử dụng tài liệu này**



**Phát hành bởi: Phòng phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương – APEC**

**Chuyên viên phân tích: Nguyễn Xuân Đức**

**Hội sở chính:**

**Địa chỉ: Tầng 3 tòa nhà Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng, P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, Tp Hà Nội**

**Tel: (84-24) 35730200 ext: 808**

**Fax: (84-24) 35771966**

**Email: [ducnx@apec.com.vn](mailto:ducnx@apec.com.vn); Website: <http://www.apec.com.vn>**